

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TWI

ĐỊA CHỈ: 88 TRƯỜNG CHINH PHƯƠNG MAI ĐỒNG ĐA HÀ NỘI

===== O O O =====

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2023**

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50,291,297,887	56,027,557,778
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	TM 4	24,171,520,460	20,196,962,471
1. Tiền	111		10,734,520,460	9,551,962,471
2. Các khoản tương đương tiền	112		13,437,000,000	10,645,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6,680,614,402	17,264,664,490
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	TM 7	8,865,061,546	14,769,523,501
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	TM 8	828,294,792	2,971,518,267
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	TM 9	4,255,503,603	6,791,868,261
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	TM 10	(7,268,245,539)	(7,268,245,539)
IV. Hàng tồn kho	140		17,274,762,661	17,552,183,675
1. Hàng tồn kho	141	TM 11	19,149,521,251	18,999,242,653
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,874,758,590)	(1,447,058,978)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,164,400,364	1,013,747,142
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	TM 5.1	415,245,948	231,466,810
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,711,696,082	782,280,332
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		37,458,334	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		100,746,612,968	91,393,483,103
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19,965,000	19,965,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		19,965,000	19,965,000
II. Tài sản cố định	220		99,590,696,538	86,349,862,575
1. Tài sản cố định hữu hình	221	TM 12	98,272,299,234	84,889,388,755
- Nguyên giá	222		164,145,087,866	145,598,024,533
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(65,872,788,632)	(60,708,635,778)
2. Tài sản cố định vô hình	227	TM 13	1,318,397,304	1,460,473,820
- Nguyên giá	228		2,416,877,460	2,416,877,460
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,098,480,156)	(956,403,640)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	3,984,042,449
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	TM 5.3	-	3,984,042,449
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	TM 6	866,640,000	866,640,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(866,640,000)	(866,640,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,135,951,430	1,039,613,079
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	TM 5.2	1,135,951,430	1,039,613,079
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		151,037,910,855	147,421,040,881

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31/12/2023

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		53,219,652,128	72,735,238,721
I. Nợ ngắn hạn	310		41,400,652,128	42,336,238,721
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	TM 14	25,528,411,209	24,901,807,878
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	TM 15	46,720,730	657,584,840
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	TM 16	974,189,278	2,194,028,719
4. Phải trả người lao động	314		4,592,131,290	4,686,527,145
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	TM 17	4,748,479,341	4,083,699,962
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	TM 18	4,776,863,354	5,095,883,251
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		733,856,926	716,706,926
II. Nợ dài hạn	330	TM 19	11,819,000,000	30,399,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337		19,000,000	599,000,000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		11,800,000,000	29,800,000,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		97,818,258,727	74,685,802,160
I. Vốn chủ sở hữu	410		97,818,258,727	74,685,802,160
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	TM 20	162,499,690,000	142,499,690,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		162,499,690,000	142,499,690,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		278,962,752	278,962,752
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(130,000)	(130,000)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,559,312,727	3,559,312,727
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(68,519,576,752)	(71,652,033,319)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		(71,652,033,319)	(77,247,288,219)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,132,456,567	5,595,254,900
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		151,037,910,855	147,421,040,881

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2024





NGUYỄN THỊ PHƯỢNG

Người lập

NGUYỄN THỊ THU HÀ

Kế toán trưởng

NGUYỄN ANH TUẤN

Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ ngày 01/10/2023- đến 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022- đến 31/12/2022	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	26,976,973,169	35,114,874,835	97,602,141,142	141,822,244,194
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.19	406,096,210	559,238,785	3,266,556,792	3,215,415,562
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	26,570,876,959	34,555,636,050	94,335,584,350	138,606,828,632
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	19,035,515,105	28,611,004,698	70,901,148,590	111,366,576,494
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7,535,361,854	5,944,631,352	23,434,435,760	27,240,252,138
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	86,395,015	427,537,383	536,555,789	753,994,212
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	136,416,468	1,040,083,514	666,642,094	1,996,206,383
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	131,792,490
8. Chi phí bán hàng	25	VI.23	4,148,491,249	2,221,690,954	11,749,883,393	12,845,514,597
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.23	2,818,485,313	3,307,726,838	8,965,484,674	9,336,187,457
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		518,363,839	(197,332,571)	2,588,981,388	3,816,337,913
11. Thu nhập khác	31	VI.24	1,734,964,609	3,104,621,771	1,803,081,673	3,389,512,807
12. Chi phí khác	32	VI.24	21,252,362	250,181,706	123,284,780	1,022,617,137
13. Lợi nhuận khác	40		1,713,712,247	2,854,440,065	1,679,796,893	2,366,895,670
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,232,076,086	2,657,107,494	4,268,778,281	6,183,233,583
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	456,150,985	114,212,758	886,297,907	587,978,683
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,775,925,101	2,542,894,736	3,382,480,374	5,595,254,900
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61			-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		-	-	-	-
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.28	109	178	211	393
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

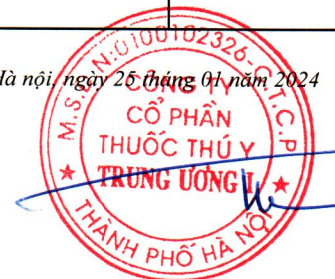
Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2024



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG
Người lập



NGUYỄN THỊ THU HÀ
Kế toán trưởng



NGUYỄN ANH TUẤN
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*Theo phương pháp gián tiếp năm 2023*

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4,268,778,281	6,183,233,583
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5,306,229,370	6,610,009,030
- Các khoản dự phòng	03	427,699,612	(84,080,887)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	52,345,636	(261,667,705)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(445,547,744)	(340,593,044)
- Chi phí lãi vay	06	-	131,792,490
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	9,609,505,155	12,238,693,467
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	8,604,610,531	10,870,008,338
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(187,736,932)	9,777,380,016
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	496,238,965	(22,630,196,409)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(280,117,489)	(327,252,370)
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(131,792,490)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(359,978,683)	(731,461,835)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(232,850,000)	(252,070,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17,649,671,547	8,813,308,317
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(16,121,042,078)	(5,283,468,352)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	445,548,644	340,593,044
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15,675,493,434)	(4,942,875,308)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	20,000,000,000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	2,000,000,000	8,650,000,001
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(20,000,000,000)	(10,071,757,501)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2,000,000,000	(1,421,757,500)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	3,974,178,113	2,448,675,509
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20,196,962,471	17,804,374,630
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	379,876	(56,087,668)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	24,171,520,460	20,196,962,471

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2024



NGUYỄN ANH TUẤN

NGUYỄN THỊ PHƯỢNG

NGUYỄN THỊ THU HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4-2023
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4-2023)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I, (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100102326 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07/06/2000. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, trụ sở chính của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất đến lần thứ 14 ngày 20/02/2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102326 thay đổi lần thứ 15 ngày 15/12/2023 là 162.499.690.000 đồng (Một trăm sáu mươi hai tỷ, bốn trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng).

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần của Công ty đến ngày 31/12/2023 là 162.499.690.000 đồng (Một trăm sáu mươi hai tỷ, bốn trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng).

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Số 88 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 86 người (tại ngày 31/12/2022 là 86 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc thú y, phân phối vắc xin và cho thuê thuê địa điểm kinh doanh.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty chỉ sở hữu trực tiếp 1 công ty con là Công ty TNHH Thuốc thú y TW 1 có trụ sở chính tại xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là sản xuất kinh doanh thuốc thú y, phân phối vắc xin.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc tại Hồ Chí Minh.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý 4 năm 2023 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 4 năm 2022, Báo cáo lưu chuyển

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4-2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4-2023)

tiền tệ hợp nhất Quý 4 năm 2022 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022 của Công ty cho kỳ hoạt động năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4-2023 này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trong kỳ này.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất trong kỳ này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TRONG KỲ NÀY

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4-2023 của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính của Công ty được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I (Công ty mẹ) và Công ty TNHH Thuốc Thú y TW1 (Công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các Công ty trong Nhóm Công ty các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4-2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4-2023)

Quý 4-2023. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4-2023 này.

3.3 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4-2023 tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính Quý 4-2023 cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính trong kỳ này là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính trong kỳ này:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính trong kỳ này.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính trong kỳ này.

3.5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4-2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4-2023)

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính trong kỳ này khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.7 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.8 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4-2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4-2023)

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4-2023
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4-2023)

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 45
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 15

3.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao trong 18 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

3.11 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4-2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4-2023)

3.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí bán hàng phải trả cán bộ công nhân viên và các khoản trích trước khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4-2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4-2023)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thuốc thú y, phân phối vắc xin và cho thuê địa điểm kinh doanh.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

* Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

* Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

* Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

* Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

* Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ;

* Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4-2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4-2023)

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.17 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.19 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- * Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- * Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- * Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

		Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
Tiền mặt tại quỹ	(i)	376,363,355	393,598,859
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	10,358,157,105	9,158,363,612
Các khoản tương đương tiền	(iii)	13,437,000,000	10,645,000,000
Cộng		24,171,520,460	20,196,962,471

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ bao gồm:

		Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I		79,650,418	5,509,487
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1		296,712,937	388,089,372
Cộng		376,363,355	393,598,859

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại bao gồm:

		Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I		75,592,871	33,361,170
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1		10,282,564,234	9,125,002,442
Cộng		10,358,157,105	9,158,363,612

(iii) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng

		Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1		13,437,000,000	10,645,000,000
Cộng		13,437,000,000	10,645,000,000

5. Chi phí trả trước**5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

		Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1		446,091,781	231,466,810
- Phí kiểm định xe, phí sử dụng đường bộ và đăng kiểm xe		107,673,648	53,448,156
- Phần mềm diệt virus, phần mềm quản lý kho		4,994,169	6,493,332
Phân bổ ngắn hạn khác		7,598,336	14,685,649
- Công cụ dụng cụ		294,979,795	156,839,673
Cộng		415,245,948	231,466,810
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I		30,845,833	
- Công cụ dụng cụ		30,845,833	-

5.2 Chi phí trả trước dài hạn

Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1		1,135,951,430	1,039,613,079
- Công cụ dụng cụ		702,094,968	280,765,813
- Giấy phép xả thải		32,222,202	70,888,878
- Phí đăng ký gia hạn lưu hành SP thuốc		59,816,250	64,451,250
- Phí bảo trì phần mềm kế toán		7,433,608	27,512,608
- Chi phí sửa chữa TSCĐ		297,204,512	594,393,108
- Chi phí phân bổ dài hạn khác		37,179,890	1,601,422
Cộng		1,582,043,211	1,271,079,889

5.3 Chi phí xây dựng dở dang

		Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1		-	3,984,042,449
Cộng		-	3,984,042,449

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

<i>Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	Ngày 31/12/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ	866,640,000	(866,640,000)	866,640,000	(866,640,000)
	-			
Cộng	866,640,000	(866,640,000)	866,640,000	(866,640,000)

7. Phải thu khách hàng

7.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Ngày 31/12/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I	1,531,982,750	(1,513,702,150)	1,593,580,319	(1,513,702,150)
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I-vp	1,058,458,270	(1,040,177,670)	1,120,055,839	(1,040,177,670)
<i>Công ty CP giống vật nuôi & cây trồng</i>	79,818,093	(79,818,093)	79,818,093	(79,818,093)
<i>Các đối tượng khác</i>	978,640,177	(960,359,577)	1,040,237,746	(960,359,577)
Chi nhánh CTCP Thuốc Thú y TWI tại Hồ Chí Minh	473,524,480	(473,524,480)	473,524,480	(473,524,480)
- Trần Thị Nhung	57,573,810	(57,573,810)	57,573,810	(57,573,810)
- Lê Thị Hương	40,525,540	(40,525,540)	40,525,540	(40,525,540)
- Lê Đức Hùng	65,716,994	(65,716,994)	65,716,994	(65,716,994)
<i>Các đối tượng khác</i>	309,708,136	(309,708,136)	309,708,136	(309,708,136)
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	7,333,078,796	(1,568,793,545)	13,175,943,182	(1,568,793,545)
Công ty cổ phần chăn nuôi MAVIN	852,832,987		1,961,442,754	
Công Ty TNHH Advance Pharma Việt Na	251,793,360		1,100,022,462	
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam			5,890,978,170	
Các đối tượng khác	6,228,452,449	(1,568,793,545)	4,223,499,796	(1,568,793,545)
Cộng	8,865,061,546	(3,082,495,695)	14,769,523,501	(3,082,495,695)

7.2 Phải thu của khách hàng dài hạn

4. Các khoản phải thu khác (Tiếp theo)**9.2 Phải thu khác dài hạn**

	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	19,965,000	19,965,000
- Ký cược, ký quỹ	19,965,000	19,965,000
Cộng	19,965,000	19,965,000

9.3 Phải thu khác với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục 35.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

10. Nợ xấu

	Ngày 31/12/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể thu
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	1,568,793,545	-	1,568,793,545	-
- Công ty TNHH Dược thú y Nam Dương	386,359,818	-	386,359,818	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biovet	81,761,832	-	81,761,832	-
- Công ty Cổ phần Thú y Thủy sản Trung ương	190,437,586	-	190,437,586	-
- Thái Duy Phúc	196,941,127	-	196,941,127	-
- Các đối tượng khác	713,293,182	-	713,293,182	-
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I	5,699,451,994	-	5,699,451,994	-
Phải thu khách hàng	1,513,702,150	-	1,513,702,150	-
+ Đại lý Trần Văn Điệp	65,276,477	-	65,276,477	-
+ Đại lý Nguyễn Văn Thiên	29,920,213	-	29,920,213	-
+ Đại lý Nguyễn Quang	-	-	-	-
+ Đại lý Nguyễn Ngọc Cường	32,546,627	-	32,546,627	-
+ Các đối tượng khác	1,385,958,833	-	1,385,958,833	-
Trả trước cho người bán	679,354,252	-	679,354,252	-
+ Công ty CP Công Nghệ Hoàng Hải	549,354,252	-	549,354,252	-
+ Công ty CP ĐT XD&TM Ao Sen	130,000,000	-	130,000,000	-
Phải thu khác	3,506,395,592	-	3,181,702,952	-
+ Nguyễn Huy Đức	629,034,000	-	629,034,000	-
+ Đỗ Hoàng Hòa	912,020,000	-	912,020,000	-
+ Mỹ Duy Thắng	320,664,196	-	320,664,196	-
+ Đặng Văn Dũng	284,486,568	-	284,486,568	-
+ Các đối tượng khác	1,360,190,828	-	1,035,498,188	-
Tạm ứng	-	-	324,692,640	-
+ Các đối tượng khác	-	-	324,692,640	-
Cộng	7,268,245,539	-	7,268,245,539	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****V. (Tiếp theo)****11. HÀNG TỒN KHO**

	Ngày 31/12/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6,798,241,893	(1,080,110,206)	8,151,191,182	(574,000,074)
Thành phẩm	4,701,575,515	(794,648,383)	5,919,304,683	(873,058,904)
Hàng hóa	7,649,703,842	-	4,928,746,788	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Cộng	19,149,521,250	(1,874,758,589)	18,999,242,653	(1,447,058,978)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	112,631,116,047	24,035,050,438	4,489,540,988	4,442,317,060	145,598,024,533
Mua trong kỳ	161,520,148	-	-	-	161,520,148
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	112,792,636,195	24,035,050,438	4,489,540,988	4,442,317,060	145,759,544,681
KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	33,502,355,231	19,901,117,261	3,250,976,917	4,054,186,369	60,708,635,778
Khấu hao trong năm	286,070,037	36,666,657	38,957,383	16,795,044	378,489,121
Khấu hao trong năm	3,277,133,927	1,034,240,200	370,981,812	103,307,794	4,785,663,733
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	37,065,559,195	20,972,024,118	3,660,916,112	4,174,289,207	65,872,788,632
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	79,128,760,816	4,133,933,177	1,238,564,071	388,130,691	84,889,388,755
Tại ngày 31/12/2023	75,727,077,000	3,063,026,320	828,624,876	268,027,853	79,886,756,049

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2023	259,500,000	2,157,377,460	2,416,877,460
Tăng khác		-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	259,500,000	2,157,377,460	2,416,877,460
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2023	237,277,792	719,125,848	956,403,640
Khấu hao trong năm	22,222,208	119,854,308	142,076,516
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	259,500,000	838,980,156	1,098,480,156
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	22,222,208	1,438,251,612	1,460,473,820
Tại ngày 31/12/2023	-	1,318,397,304	1,318,397,304

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

59.500.000 đồng

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**14.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Ngày 31/12/2023		Ngày 01/01/2023	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	17,200,991,997	17,200,991,997	15,813,019,005	15,813,019,005
- GUANGDONG WENS DAHUANONG BIOTECHNOLGY CO.LTD	12,050,317,620	12,050,317,620	7,124,937,985	7,124,937,985
Công ty Zhaoqing Dahuanong Biology Medicine Co.,LTD	739,437,600	739,437,600	3,767,183,503	3,767,183,503
Công ty TNHH LVA Việt Nam	641,000,000	641,000,000	904,360,001	904,360,001
Công ty CP sản xuất TM Thái Sơn	224,334,148	224,334,148	322,412,684	322,412,684
Công ty TNHH hóa chất Navy	149,844,512	149,844,512	484,143,282	484,143,282
Công ty cổ phần đầu tư & thương mại Pix Việt Nam	304,574,256	304,574,256	63,517,306	63,517,306
- Các đối tượng khác	3,091,483,861	3,091,483,861	3,146,464,244	3,146,464,244
Công ty CP Thuốc Thú y Trung ương I	8,305,019,212	-	9,066,388,873	2,514,050,816
- Công ty TNHH công trình thiết kế Nam Ninh	1,907,491,865		1,854,766,353	
- Công ty cp Thành Nhơn	619,827,064		1,229,827,064	
- Công ty CP sản xuất & TM Thái Sơn	2,014,287,641		2,154,287,641	
- Các đối tượng khác	3,763,412,642		3,827,507,815	2,514,050,816
CN CTCP Thuốc Thú y TW I tại TP HCM	22,400,000		22,400,000	
- Các đối tượng khác	22,400,000		22,400,000	
Cộng	25,528,411,209	17,200,991,997	24,901,807,878	18,327,069,821

14.2 Phải trả người bán với bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục 35.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

(Tiếp theo)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC TIỀN HÀNG**15.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Ngày 31/12/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW I	23,665,571	23,665,571	634,529,681	634,529,681
<i>Công ty TNHH CPV FOOD</i>		-	-	-
<i>ông ty cổ phần chăn nuôi Mavin</i>		-	-	-
- Các đối tượng khác	23,665,571	23,665,571	634,529,681	634,529,681
Công ty CP Thuốc Thú y Trung ương I	-	-	21,932,764	-
- Cục Thú Y		-	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác			21,932,764	
CN CTCP Thuốc Thú y TW I tại Đà Nẵng	-	-	-	-
CN CTCP Thuốc Thú y TW I tại TP HCM	23,055,159	-	23,055,159	-
- Trung tâm NC & PT Chăn nuôi Heo Bình Thẳng	14,962,500		14,962,500	
- Phải trả cho các đối tượng khác	8,092,659		8,092,659	
Cộng	46,720,730	23,665,571	679,517,604	634,529,681

15.2 Người mua trả tiền trước với các bên liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**16.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Ngày 01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp và được khấu trừ trong kỳ	Ngày 31/12/2023
Thuế giá trị gia tăng	316,774,278	527,218,514	613,980,403	230,012,389
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	2,685,625,754	2,685,625,754	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	62,978,683	886,321,727	359,978,683	589,321,727
Thuế thu nhập cá nhân	1,036,351,878	362,970,332	1,325,886,946	73,435,264
Thuế tài nguyên	297,600	3,504,000	3,504,000	297,600
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	604,434,154	604,434,154	-
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	7,000,000	7,000,000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	777,626,280	22,646,721	719,150,703	81,122,298
Cộng	2,194,028,719	5,099,721,202	6,319,560,643	974,189,278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Ngày 31/12/2023		Ngày 01/01/2023	
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	2,948,967,406		2,282,232,039	
- Chi phí chiết khấu	2,086,957,636		2,134,157,232	
- Chi phí lãi vay				
- Các khoản khác	862,009,770		148,074,807	
Công ty CP Thuốc Thú y Trung ương I	1,799,511,935		1,801,467,923	
- Chi phí phải trả CBCNV	1,750,406,500		1,715,406,500	
- Chi phí trích trước tiền điện	49,105,435		86,061,423	
Cộng	4,748,479,341		4,083,699,962	

18. PHẢI TRẢ KHÁC**18.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	Ngày 31/12/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng trả
- Kinh phí công đoàn	429,017,587	429,017,587	317,198,487	317,198,487
- Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
- Bảo hiểm y tế	165,550	165,550	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,347,704,024	230,100,116	4,778,684,764	271,080,856
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	230,100,116	230,100,116	271,080,856	271,080,856
+ Phải trả hàng tồn kho ký gửi cho khách	144,274,473	144,274,473	144,274,473	144,274,473
+ Các khoản phải trả phải nộp khác	85,825,643	85,825,643	126,806,383	126,806,383
Công ty CP Thuốc Thú y Trung ương I	3,356,918,648		3,746,918,648	
+ Tiền khấu trừ thuế TNCN của khách lẻ	390,212,000		390,212,000	
+ Ông Nguyễn Anh Tuấn (*)	400,000,000		700,000,000	
+ Ông Lê Anh Tuấn	136,723,837		136,723,837	
+ Chi cục chăn nuôi và thú y tỉnh Quảng Nam	81,000,000		81,000,000	
+ Chi cục chăn nuôi và thú y tỉnh Đà Nẵng	10,340,670		10,340,670	
+ Các đối tượng khác	2,338,642,141		2,428,642,141	
CN CTCP Thuốc Thú y TW I tại Đà Nẵng	-		-	
+ Chi cục chăn nuôi và thú y tỉnh Quảng Nam				
+ Chi cục chăn nuôi và thú y tỉnh Đà Nẵng				
CN CTCP Thuốc Thú y TW I tại TP HCM	760,685,260		760,685,260	
+ Các đối tượng khác	760,685,260		760,685,260	
Cộng	4,776,887,161	659,283,253	5,095,883,251	588,279,343

(*): Đây là khoản ông Tuấn cho Công ty mượn tiền để nộp các khoản thuế không có thời hạn và không tính lãi.

18.2 Phải trả dài hạn khác

	Ngày 31/12/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	19,000,000		599,000,000	
Công ty cổ phần SUNSHINE VIỆT NAM	19,000,000		19,000,000	
Công ty cp thể giới di động - CN Hà nội			580,000,000	
Cộng	19,000,000	-	599,000,000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính

	Ngày 01/01/2023		Phát sinh trong năm		Ngày 31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	29,800,000,000	29,800,000,000	2,000,000,000	20,000,000,000	11,800,000,000	11,800,000,000
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn	29,800,000,000	29,800,000,000	2,000,000,000	20,000,000,000	11,800,000,000	11,800,000,000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội	-	-	-	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tây Hồ	29,800,000,000	-	2,000,000,000	20,000,000,000	11,800,000,000	11,800,000,000
+ các đối tượng khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	29,800,000,000	29,800,000,000	2,000,000,000	20,000,000,000	11,800,000,000	11,800,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>thặng dư vốn cp</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu năm trước	142,499,690,000	278,962,752	(130,000)	115,119,984,904	3,559,312,727	(192,367,273,123)	69,090,547,260
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	5,595,254,900	5,595,254,900
Tăng khác	-	-	-	-	-	115,119,984,904	115,119,984,904
lãi, Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(115,119,984,904)	-	-	(115,119,984,904)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	142,499,690,000	278,962,752	(130,000)	-	3,559,312,727	(71,652,033,319)	74,685,802,160
Tăng vốn trong kỳ này	20,000,000,000	-	-	-	-	-	20,000,000,000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	3,382,480,374	3,382,480,374
Tăng khác *	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	-	(250,023,807)	(250,023,807)
Giảm khác*	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	162,499,690,000	278,962,752	(130,000)	-	3,559,312,727	(68,519,576,752)	97,818,258,727

(*) Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số: 41-2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/10/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 31/12/2023			Ngày 01/01/2023		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Bà Nguyễn Thị Hương	6,702,490,000	6,702,490,000	-	6,702,490,000	6,702,490,000	-
Lê chí Cường	10,000,000,000	10,000,000,000		10,000,000,000	10,000,000,000	
Công ty TNHH MTV quản lý quỹ ngân hàngTMCPCT Việt Nam	40,000,000,000	40,000,000,000		40,000,000,000	40,000,000,000	
Chu Văn Chung	20,000,000,000	20,000,000,000				
Các cổ đông khác	85,797,200,000	85,797,200,000		85,797,200,000	85,797,200,000	-
Cổ phiếu quỹ	(130,000)	(130,000)	-	(130,000)	(130,000)	-
Cộng	162,499,560,000	162,499,560,000	-	142,499,560,000	142,499,560,000	-

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	142,499,690,000	142,499,690,000
+ Vốn góp cuối năm	162,499,690,000	142,499,690,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

20.4 Cổ phiếu:

	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,249,969	14,249,969
Số lượng cổ phiếu đã bán ra cho nhà đầu tư CK chuyên nghiệp	2,000,000	
+ Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	13	13
+ Cổ phiếu phổ thông	13	13
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,249,956	14,249,956
+ Cổ phiếu phổ thông	16,249,956	14,249,956

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
20.5 Các Quỹ		
Quỹ đầu tư phát triển	3,559,312,727	3,559,312,727
Quỹ Phúc lợi	683,856,926	716,706,926

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2022
Ngoại tệ các loại: Dollar Mỹ (USD)	948.00	50,947.30
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I	553.67	562.57
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	394.33	50,384.73

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26,976,973,169	35,114,874,835
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	25,753,062,145	34,065,656,033
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	1,223,911,024	1,049,218,802
23. Các khoản giảm trừ doanh thu	406,096,210	559,238,785
<i>Chiết khấu thương mại</i>	406,096,210	559,238,785
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26,570,876,959	34,555,636,050
<i>Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá</i>	25,346,965,935	33,506,417,248
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	1,223,911,024	1,049,218,802

24. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
Giá vốn của hàng hoá và thành phẩm đã bán	18,903,822,611	28,501,622,438
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	131,692,494	109,382,260
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	19,035,515,105	28,611,004,698

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	69,514,574	101,856,575
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	16,880,441	237,959,421
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	87,721,387
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
Cộng	86,395,015	427,537,383

26. Chi phí tài chính

	Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
Lãi tiền vay	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	72,482,046	934,267,419
Phí mở L/C	-	-
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Chi phí TC khác	63,934,422	105,816,095
Cộng	136,416,468	1,040,083,514

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****27. Thu nhập khác****Thu nhập khác**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ

- Phí dịch vụ

- Thu nhập hàng thừa do kiểm kê

- Phí dịch vụ vắc xin scocvac

- Các khoản khác

28. Chi phí khác

- Chi phí phạt chậm nộp

- thù lao HĐQT và ban kiểm soát

- Các khoản khác

Lợi nhuận (lỗ) khác thuần**29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****29.1 Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

- Chi phí cho nhân viên

- Chi phí nguyên vật liệu

Chi phí dụng cụ, đồ dùng

- Chi phí khấu hao TSCĐ

- Thuế, phí và lệ phí

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Các khoản chi phí bán hàng khác.

- Chi phí dự phòng

Cộng**29.2****Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- Chi phí cho nhân viên

- Chi phí đồ dùng văn phòng

Chi phí dụng cụ, đồ dùng

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Thuế, phí và lệ phí

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí dự phòng

- Chi phí khác

Cộng

	Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
Thu nhập khác	1,734,964,609	3,104,621,771
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Phí dịch vụ	1,734,964,609	3,082,588,981
- Thu nhập hàng thừa do kiểm kê	-	-
- Phí dịch vụ vắc xin scocvac	-	-
- Các khoản khác	-	22,032,790
Chi phí khác	21,252,362	250,181,706
- Chi phí phạt chậm nộp	252,362	229,027,688
- thù lao HĐQT và ban kiểm soát	21,000,000	21,000,000
- Các khoản khác	-	154,018
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	1,713,712,247	2,854,440,065
29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
29.1 Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí cho nhân viên	1,422,974,314	1,380,048,804
- Chi phí nguyên vật liệu	2,679,942	4,647,720
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	41,893,875	31,205,313
- Chi phí khấu hao TSCĐ	75,029,817	105,225,720
- Thuế, phí và lệ phí	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,006,503,591	761,838,394
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	1,599,409,710	(61,354,997)
- Chi phí dự phòng	-	-
Cộng	4,148,491,249	2,221,610,954
	Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
29.2		
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí cho nhân viên	1,724,700,260	1,764,455,714
- Chi phí đồ dùng văn phòng	92,645,943	74,375,049
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	91,810,534	90,980,578
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	338,602,128	346,656,297
- Thuế, phí và lệ phí	34,533,959	158,391,297
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	119,273,689	239,510,489
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí khác	417,415,771	636,688,962
Cộng	2,818,982,284	3,311,058,386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,860,388,056	4,996,478,442
Chi phí nhân công	3,681,888,135	3,953,977,811
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,318,996,215	1,665,751,773
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,424,619,409	269,991,721
Chi phí khác bằng tiền	2,176,015,267	778,938,447
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	427,699,612	145,654,668
Cộng	14,889,606,694	11,810,792,862

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****31. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****31.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	456,150,985	114,212,758
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay		
Cộng	456,150,985	114,212,758

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,775,925,101	2,542,894,736
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	1,775,925,101	2,542,894,736
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	16,030,778	14,249,956
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	111	178

33. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC

34. Báo cáo bộ phận

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 lĩnh vực sản xuất kinh doanh thuốc thú y và dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 2 bộ phận kinh doanh này.

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Sản xuất kinh doanh thuốc thú y</i>	<i>Dịch vụ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	25,346,965,935	1,223,911,024	26,570,876,959
Tổng doanh thu thuần	25,346,965,935	1,223,911,024	26,570,876,959
Chi phí kinh doanh	37,501,220,884	2,249,662,288	39,750,883,172
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	18,903,822,611	131,692,494	19,035,515,105
- Chi phí bán hàng	11,674,259,353	75,624,040	11,749,883,393
- Chi phí QLDN	6,923,138,920	2,042,345,754	8,965,484,674
Kết quả HĐKD	(12,154,254,949)	(1,025,751,264)	(13,180,006,213)
- Thu nhập từ HĐTC	-	-	(130,086,305)
- Lợi nhuận khác	-	-	1,679,796,893
- LN/(lỗ) trước thuế	(12,154,254,949)	(1,025,751,264)	(11,630,295,625)
Chỉ tiêu	Sản xuất kinh doanh thuốc thú y	Dịch vụ	Tổng cộng
Tài sản			
Tiền và các khoản tương đương tiền	24,016,277,171	155,243,289	24,171,520,460
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	6,024,977,901	655,636,501	6,680,614,402
Hàng tồn kho	17,274,762,661	-	17,274,762,661
Tài sản ngắn hạn khác	1,994,385,536	170,014,828	2,164,400,364
Các khoản phải thu dài hạn	19,965,000	-	19,965,000
Tài sản cố định	95,419,515,676	4,171,180,862	99,590,696,538
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
Tài sản dài hạn khác	1,135,951,430	-	1,135,951,430
Lợi thế thương mại	-	-	-
Tổng tài sản	145,885,835,375	5,152,075,480	151,037,910,855
Nợ phải trả			
Nợ ngắn hạn	25,406,091,178	15,994,560,950	41,400,652,128
Nợ dài hạn	11,800,000,000	19,000,000	11,819,000,000
Tổng nợ phải trả	37,206,091,178	16,013,560,950	53,219,652,128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

35. THÔNG TIN KHÁC

35.1 Thông tin về các bên có liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT- Chủ tịch Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1
	Giám đốc Công ty - Quyền Giám đốc Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1 từ ngày 10/02/2023
Nguyễn Thị Thu Hưng	Giám đốc Công ty - Chủ tịch Công ty TNHH thuốc thú y TW 1 đến 09/02/2023
Lê Anh Tuấn	

a. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát

Thu nhập trả cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty phát sinh trong kỳ, chi tiết như sau:

	Từ ngày 01/10/2023- đến 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022-đến 31/12/2022
	VND	VND
Tiền lương và phụ cấp	206,589,000	348,991,077
Tiền thù lao	21,000,000	21,000,000
Cộng	227,589,000	369,991,077

Họ và tên	Chức danh	Từ ngày 01/10/2023- đến 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022-đến 31/12/2022
		VND	VND
Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	9,000,000	9,000,000
Nguyễn Thị Hương	Ủy viên HĐQT		
Lê Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT		
Đặng Tiếp	Trưởng BKS		
Trần Hồng Quỳnh	Thành viên BKS		
Vũ Văn Đôn	Thành viên BKS		
Nguyễn Việt Hoàng	Ủy viên HĐQT	6,000,000	6,000,000
Tô Giang Nam	Ủy viên HĐQT		6,000,000
Bùi Hương Liên	Ủy viên HĐQT	6,000,000	
Nguyễn Thị Thu Hưng	Giám đốc Công ty- Quyền GĐ công ty TNHH Thuốc Thú y TW1	206,589,000	-
Lê Anh Tuấn	Chủ tịch công ty TNHH Thuốc Thú y TW1		348,991,077

b. Giao dịch với các bên liên quan

11/02/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ ngày 01/10/2023- đến 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022-đến 31/12/2022
----------------------	-------------	---------------------	---------------------------------------	---

c. Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	30/09/2023	01/01/2023
I. Vay			
III. Phải trả khác			
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	400,000,000	700,000,000
		400,000,000	700,000,000

35.2 THÔNG TIN KHÁC (Khác)

a. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

b. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trích từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Người lập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ THU HÀ

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị



NGUYỄN ANH TUẤN